

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) xác định từ loại của từ gạch chân trong các câu sau.

Câu 19: 两国总理就教育发展有关问题交换了意见。

- A. 副词 B. 连词 C. 介词 D. 动词

Câu 20: 王兰向我们介绍她对鲁迅小说的一些心得。

- A. 形容词 B. 动词 C. 数词 D. 量词

Câu 21: 你们应该遵守学生守则，决不迟到早退。

- A. 动词 B. 形容词 C. 副词 D. 介词

Câu 22: 经过多年的艰苦努力，我们越南的卫星终于上天了。

- A. 介词 B. 动词 C. 形容词 D. 名词

Câu 23: 他们通过实习，丰富自己的工作经验。

- A. 副词 B. 名词 C. 形容词 D. 动词

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) hoàn thành các câu sau.

Câu 24: _____ 增添了快乐的气氛。

- A. 老师的到来为我的生日晚会 B. 为我的生日晚会老师到来的
C. 老师到来的生日晚会为我 D. 为我的生日晚会的到来老师

Câu 25: 我们要不断改进生产技术，_____ 就不能提高产品质量。

- A. 要不然 B. 那样 C. 所以 D. 因此

Câu 26: 明天上午是新学年的开学典礼，你最好提前_____ 来。

- A. 小时半个 B. 一半小时 C. 半一小时 D. 半个小时

Câu 27: 爸妈辛辛苦苦挣了钱，_____ 过生活，几乎_____ 给我当了学费。

- A. 除非……才…… B. 哪怕……也……
C. 除了……都…… D. 由于……因此……

Câu 28: 我们是这么多年的朋友，你假设有困难我_____ 不帮忙呢？

- A. 怎么那么 B. 什么 C. 怎么能 D. 怎么样

Câu 29: 来越南以后，我从没去_____ 胡志明市，也不知道滨城市场是什么样子。

- A. 过 B. 的 C. 着 D. 了

Câu 30: 这真是一本_____ 看_____ 不想放下的好书。

- A. 又……又…… B. 哪儿……哪儿……
C. 一……就…… D. 或……或……

Câu 31: 上个星期，我们班的同学_____ 革命博物馆参观了。

- A. 到了 B. 到过 C. 到着 D. 到

Câu 32: _____ 做什么事情，不认真不负责，_____ 不会取得好的效果。

- A. 不是……就是…… B. 不管……就……
C. 既然……就…… D. 即使……也……

Câu 33: 小王看见李老师正在跟学生_____ 复习迎考的事情。

- A. 谈 B. 谈了谈 C. 谈了 D. 谈谈

Câu 34: 现在人们_____ 环境保护问题越来越重视了。

- A. 对 B. 为 C. 在于 D. 关于

Câu 35: 不仅是在技术方面，我们要_____ 你公司学习的还有很多。

- A. 往 B. 朝 C. 向 D. 对

Câu 36: 听说那孩子由于贫困而失了学，_____。

- A. 我不由得产生了同情心对他 B. 同情心我不由得产生了对他
C. 我不由得对他产生了同情心 D. 对他不由得我产生了同情心

- Câu 37:** 他这种性格并不是天生的, _____ 家庭和社会环境所决定的。
A. 甚至 B. 至于 C. 而是 D. 还是
- Câu 38:** 这本小说写得太好了, 我读了好多_____。
A. 遍 B. 次 C. 本 D. 趟
- Câu 39:** 老王从来没到过桂林, 怎么会去过漓江_____?
A. 吗 B. 了 C. 呢 D. 吧
- Câu 40:** 作为一位好老师不仅教给孩子知识, _____ 对孩子一辈子都会产生深刻的影响。
A. 只要 B. 而且 C. 即使 D. 或者
- Câu 41:** 国庆节那天, 巴亭广场十分拥挤, 人数至少在一万_____。
A. 以外 B. 以来 C. 以上 D. 以内
- Câu 42:** 经过努力, 他_____一个爱学习的好学生。
A. 作为 B. 变了 C. 改变 D. 变成了
- Câu 43:** 有人认为_____经常锻炼身体_____不容易生病, 这种意见是完全对的。
A. 就是……也…… B. 不仅……还……
C. 只要……就…… D. 不但……而且……
- Câu 44:** 到沙巴游览过的人, _____ 赞叹它的美。
A. 无非 B. 无不 C. 非不 D. 别不
- Câu 45:** 你看这些苹果_____都那么红, 那么大。
A. 一个一 B. 个个 C. 一个 D. 一一
- Câu 46:** 她非常聪明, 老师上课讲的东西, 她_____都掌握了。
A. 全体 B. 所有 C. 完整 D. 全部
- Câu 47:** 他们谈_____谈_____, 不知不觉的, 天已经黑了。
A. ……过……过 B. ……的……的 C. ……着……着 D. ……了……了
- Câu 48:** 这里气候凉爽, 风景优美, _____ 夏天游人很多。
A. 结果 B. 从而 C. 从此 D. 所以
- Câu 49:** 那个演员演得_____, 所有的人都被她迷住了。
A. 非常出色 B. 十分十分出色 C. 很很出色 D. 出色出色
- Câu 50:** _____想真心交朋友, _____必须要真心对待朋友。
A. 要……就…… B. 不论……都……
C. 虽然……但是…… D. 因此……所以……
- Câu 51:** _____孩子已经认错了, 你就别再批评他了。
A. 只要 B. 既然 C. 即使 D. 只有
- Câu 52:** 我姥姥非常喜欢越南菜, _____是牛肉粉。
A. 特别 B. 很 C. 并且 D. 更
- Câu 53:** 这么重要的联欢会, 你_____我怎么能不来?
A. 使 B. 叫 C. 给 D. 把
- Câu 54:** 在老师和同学的劝说_____, 他终于改变了原来的想法。
A. 里 B. 中 C. 下 D. 上
- Câu 55:** 这所学校在培养音乐、美术、体育等方面有着_____的优势。
A. 明明 B. 明亮 C. 明白 D. 明显

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong các câu sau.

- Câu 56:** Phiên âm đúng của từ 活跃 là: _____ uóyuè.
A. d B. g C. h D. k

- Câu 57:** Phiên âm đúng của từ 道理 là: _____.
- A. dǎoli B. dàoли C. dāolǐ D. dàolǐ
- Câu 58:** Phiên âm đúng của từ 繁荣 là: _____.
- A. fānrǒng B. fánrǒng C. fànróng D. fánróng
- Câu 59:** Phiên âm đúng của từ 害羞 là: hàix _____.
- A. iū B. uī C. ōu D. iēu
- Câu 60:** Phiên âm đúng của từ 促进 là: _____ ùjìn.
- A. s B. sh C. ch D. c
- Câu 61:** Phiên âm đúng của từ 接受 là: _____ iēshòu.
- A. j B. p C. x D. q
- Câu 62:** Phiên âm đúng của từ 积累 là: jīl _____.
- A. ei B. ěi C. èi D. éi
- Câu 63:** Phiên âm đúng của từ 比例 là: bǐl _____.
- A. iè B. ià C. iàn D. ì

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) giải thích từ/ cụm từ gạch chân trong các câu sau.

- Câu 64:** 现在越南银行正式加入了国际信息网络。
- A. 加强 B. 参加 C. 接受 D. 增加
- Câu 65:** 请把电话号码留下吧, 有事儿我 好 通知你。
- A. 便于 B. 好好儿 C. 很 D. 挺
- Câu 66:** 他二话没说就答应帮我解决工作中的难题。
- A. 非常痛快地 B. 非常困难地 C. 非常为难地 D. 非常犹豫地
- Câu 67:** 我把这两天发生的情况一五一十地告诉了他。
- A. 很快 B. 很紧张 C. 很简单 D. 很详细
- Câu 68:** 食堂已经关了门, 我只好吃方便面。
- A. 也可以 B. 不得不 C. 最好 D. 正好
- Câu 69:** 你到我们家也不是外人, 千万别客气。
- A. 外国人 B. 邻居 C. 外地人 D. 没有亲友关系的人
- Câu 70:** 小云呀, 没事儿就爱写点小说、诗歌什么的。
- A. 表示任指 B. 表示不确定 C. 表示疑问 D. 表示例举
- Câu 71:** 我们每年暑假都去中国进修一个月的汉语。
- A. 学习 B. 修为 C. 进步 D. 修理
- Câu 72:** 由于阮老师的帮助, 使我们少走了不少弯路。
- A. 减少了错误 B. 节省经费 C. 没有困难 D. 不用走路
- Câu 73:** 她们两个人的汉语水平不相上下。
- A. 选择水平高的 B. 分得出高低来 C. 分不出高低来 D. 选择水平低的
- Câu 74:** 这次晚会你管买饮料, 他管布置会场。
- A. 追究 B. 负责 C. 管理 D. 过问
- Câu 75:** 李婷头一次来中国, 对什么都很好奇。
- A. 上一次 B. 那一次 C. 第一次 D. 这一次

Đọc kỹ đoạn văn dưới đây và chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D), từ câu 76 đến câu 80.

有一天早上下着特别大的雾, 出门看不见路也看不见人。汽车没办法开了, 人们只好走路去上班, 但是走着走着就会发现自己走错了路, 越走离要去的地方越远。有一位教授必须按

时赶到学校上课。尽管他自己觉得是向着学校的方向在走，可是平时只要走十几分钟的路，现在走了四十多分钟还没到，他知道自己走错了方向，急得出了一身汗。这时他忽然撞在一个人身上。他向这个人道了歉并问他去大学怎么走。那个人说：“我带你去。”他拉着教授的手走过一条街，一会儿就到了大学。教授奇怪地问他：“这么大的雾，你怎么看得见路呢？”这个人说：“有雾没雾对我都一样。”教授忽然明白了，他是个盲人。

Câu 76: 这位教授今天走错了路是因为：

- A. 要赶到学校去上课
- B. 雾特别大
- C. 急得出了一身汗
- D. 没坐公共汽车

Câu 77: 平时从教授家走到学校：

- A. 大概四十分钟
- B. 需要半个多小时
- C. 不到二十分钟
- D. 要不了十分钟

Câu 78: 教授撞在一个人的身上是因为：

- A. 路很滑
- B. 那个人看不见路
- C. 他看不见路
- D. 他不戴眼镜

Câu 79: “盲人”的意思是：

- A. 对天气没有感觉的人
- B. 两只手不能拿东西的人
- C. 两只眼睛看不见东西的人
- D. 两只耳朵听不见声音的人

Câu 80: 从文章中可以知道这个盲人：

- A. 住在学校附近
- B. 对道路很熟悉
- C. 喜欢下雾的天气
- D. 常常撞在别人身上

----- HẾT -----